

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước và mức trần phí dịch vụ
lấy nước của tổ chức hợp tác dùng nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Số: S
Ngày: 14/1/2014

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2967/TTr-STC ngày 05 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước và mức trần phí dịch vụ lấy nước của tổ chức hợp tác dùng nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng như sau:

1. Mức thu thủy lợi phí:

a) Đối với đất trồng lúa:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Mức thu (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.629
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.140
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.385

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% mức phí tại biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức phí tại biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% mức phí tại biểu trên.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức thu thủy lợi phí được tính tăng thêm 20% so với mức phí tại biểu trên.

- Trường hợp phải tách riêng mức thu cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức thu thủy lợi phí cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức thu quy định tại biểu trên.

b) Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì mức thu thủy lợi phí bằng 40% mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa.

c) Mức thu thủy lợi phí tại điểm a và b khoản này được tính ở vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

2. Mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Thu theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp	đồng/m ³	1.800	900
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
5	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi	% Giá trị sản lượng	5%	
	- Nuôi cá bè		6%	

6	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi: - Thuyền, sà lan - Các loại bè	đồng/tấn/lượt	7.200
		đồng/m ² /lượt	1.800
7	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	10%
8	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân golf, casino, nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	12%

- Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì mức tiền nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa cho một năm.

3. Mức trần phí dịch vụ lấy nước của tổ chức hợp tác dùng nước tính từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng (kênh nội đồng) do tổ chức hợp tác dùng nước và các tổ chức, cá nhân sử dụng nước thỏa thuận (gọi tắt là phí dịch vụ thủy lợi nội đồng): Tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh quy định cụ thể danh mục công trình, biện pháp tưới tiêu áp dụng đối với từng công trình thủy lợi và các vị trí cống đầu kênh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 84/2009/QĐ-UB ngày 03/11/2009 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định mức thu thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định./. *Khmer*

Nơi nhận:

- VPCP; Website Chính phủ;
- Bộ NN&PTNT; Bộ Tài chính;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Như Điều 4;
- TT Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- LĐVP;
- Lưu: VT, NN, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến